

Bản án số: 70/2022/HS-PT

Ngày: 24 - 01 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh

Ông Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 70/2021/TLPT-HS ngày 01 tháng 02 năm 2021 đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Văn Công Đ và Đặng Văn C do có kháng cáo của bị hại và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với bản án hình sự sơ thẩm số 63/2020/HS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo bị kháng cáo, kháng nghị:

1. Nguyễn Văn S, sinh năm 1957, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: T, Phường x14, Quận x5, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Kinh doanh - Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T; Trình độ học vấn: Lớp 10/12; Con ông Nguyễn Châu L (chết) và bà Văn Thị T1, sinh năm 1930; Vợ: Võ Thị H, sinh năm 1963 (đã ly hôn); Vợ: Nguyễn Thị Kim G, sinh năm 1983 (không đăng ký kết hôn); Có 5 con, lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 17/01/2016, đến ngày 12/5/2017 được tại ngoại và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

2. Văn Công Đ, sinh năm 1956, tại Quảng Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường x26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: X, phường x26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Làm thuê - Trưởng phòng kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn T; Trình độ học vấn: Học hết cấp 2; Con ông Văn Công C1 (chết) và bà Lê Thị S1 (chết); Vợ: Ngô Thị H1, sinh năm 1966; Có 02 con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 1992; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Đặng Văn C, sinh năm 1968, tại Quảng Bình; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Làm thuê - Thủ kho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T; Trình độ học vấn: Lớp 7/12; Con ông Đặng Văn A (chết) và bà Mai Thị C2, sinh năm 1930; Vợ: Phạm Thị H2, sinh năm 1969; Có 02 con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- *Người bào chữa:*

1. Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn S theo yêu cầu:

- Luật sư Trương Xuân T3 – Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt)

- Luật sư Phạm Ngọc Q – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Bào chữa cho các bị cáo Văn Công Đ, Đặng Văn C theo yêu cầu: Luật sư Nguyễn Xuân H5 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị hại:* Công ty trách nhiệm hữu hạn K2

Địa chỉ: Cư xá X30/4 Đ, Phường X25, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Ngọc K3, sinh năm 1958, Chủ tịch Hội đồng thành viên (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Luật sư Nguyễn Văn M1 – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Văn Thị T1, sinh năm 1930 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đ Phường x15, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: L, Phường x3, Quận x5, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Nguyễn Thị L4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Văn Thị T1)

3. Ông Nguyễn Ngọc K3, sinh năm 1958 (có mặt)

Đại chỉ: Cư xá x30/4 Đ, Phường x25, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Người làm chứng Võ Minh H4, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ X2, thôn Q, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10/01/2013, Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 (công ty K2) và Công ty trách nhiệm hữu hạn T (công ty T) ký Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì số 27-13/HĐ-KT (viết tắt là Hợp đồng số 27) và ký phụ lục Hợp đồng 27 vào ngày 28/3/2013. Hợp đồng 27 và phụ lục của Hợp đồng 27 được người đại diện của 02 công ty là Nguyễn Ngọc K3 (Phó giám đốc Công ty K2 - Bên A) và

Nguyễn Văn S (Giám đốc Công ty T- Bên B) ký kết và xác định là Hợp đồng nguyên tắc, để ký kết và thực hiện các Hợp đồng khác trong năm 2013.

*Nội dung điều khoản thỏa thuận của Hợp đồng 27 nêu:

“ Điều I: Hàng hóa

1.1/Số lượng: Bên A mỗi tháng mua nội địa, nhập khẩu bán cho bên B bình quân 5000 tấn lúa mì.

1.2/Giá cả: giá mua, chi phí nhập khẩu, chi phí mua hàng được 02 bên thống nhất trước cho từng lô hàng. Giá bán bao gồm giá mua, chi phí, lãi ngân hàng, lãi định mức của bên A.

1.3/Giá trị: Vòng quay vốn tối đa 60 ngày.

Điều II: Chất lượng

Theo mẫu hoặc chứng từ nhập khẩu.

Điều III: Trách nhiệm mỗi bên

3.1/Bên A có trách nhiệm mở L/C nhập khẩu, ký Hợp đồng mua bán nội địa, kiểm tra, giám sát, giao nhập, nhập khẩu, vận chuyển làm thủ kho;

3.2/Bên B có trách nhiệm bảo vệ, bốc xếp, cung cấp khi, silo chứa hàng, hàng để tại kho bị hư hỏng, bị mất bên B phải chịu trách nhiệm.

Điều IV: Giao nhận

4.1/ Thời gian giao hàng từ 10/01/2013 đến 31/12/2013. Hàng giao thành nhiều lô

4.2/Địa điểm giao hàng: Theo thỏa thuận từng lô.

Điều V: Thanh toán

5.1/Lãi định mức: Bên A được hưởng sau khi trừ tất cả chi phí 200.000đ/tấn (hai trăm nghìn đồng/tấn) nhưng tối thiểu 2.5% giá trị hàng hóa mua vào.

5.2/Phương thức thanh toán: Chuyển khoản qua ngân hàng;

5.3/Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày.

- Bên A ứng trước cho bên B 1.000 tấn (trị giá khoảng 8 tỷ đồng tại thời điểm ký Hợp đồng). Bên B trả lãi hàng tháng theo lãi suất ngân hàng. Số còn lại thanh toán đến đâu nhận hàng đến đó (trả tiền trước khi nhận hàng). Trong vòng 60 ngày, bên B không mua hoặc mua ít hơn 1.000 tấn thì vẫn phải trả đủ tiền 1.000 tấn đã nợ. Sau đó bên B mua tiếp hàng thì lại được nợ gối đầu 1.000 tấn.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận hàng. Nếu bên B thanh toán trước thời hạn được giảm lãi ngân hàng. Nếu bên B thanh toán trễ hạn phải chịu lãi suất 150% cho thời hạn trễ hạn.

5.4/Nhận hàng đợt nào thanh toán đợt đó.

Điều VI: Điều khoản khác

6.1/Hai bên sẽ ký Hợp đồng mua bán chi tiết cho từng lô hàng. Bên B ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu Q3 và bà Hoàng Hải Y – Phó giám đốc ký Hợp

đồng chi tiết, bán đối chiếu công nợ và các giấy tờ liên quan đến việc mua bán lúa mì.

6.2/Hàng hóa nhập kho quá 60 ngày và bên B chưa sử dụng (chưa mua) bên A được quyền bán ra ngoài, chi phí lưu kho, bốc xếp bảo quản và nếu lỗ thì bên B phải chịu.

6.3/Hàng hóa nhập kho dưới 60 ngày bên A chủ động bán ra ngoài thì phải trả cho bên B chi phí lưu kho, bốc xếp bảo quản.

6.4/Bên A được quyền chủ động vào kho 24/24 giờ để giao nhận, kiểm tra và giám sát hàng hóa.

Điều VII: Cam kết chung

Nếu hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì thông báo cho nhau chậm nhất 60 ngày. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng trên tinh thần hợp tác.

Khi có khó khăn, vướng mắc hai bên gặp nhau cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần giúp đỡ lẫn nhau. Trường hợp chiếm đoạt hàng hóa và vốn của nhau mới khởi kiện ra Tòa án.

Hợp đồng có giá trị từ ngày ký đến khi thanh toán hết công nợ.”

*Nội dung điều khoản thỏa thuận của phụ lục Hợp đồng 27 như sau:

“Hai bên cùng nhau ký phụ lục Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì như sau:

Điều V: Thanh toán

5.5/Thời hạn thanh toán: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận hàng, nếu bên B thanh toán trước thời hạn được giảm lãi ngân hàng. Nếu bên B thanh toán trễ hạn phải chịu 150% lãi suất ngân hàng nhưng thời gian trễ hạn không được quá 15 ngày kể từ ngày đến hạn.

5.6/Bên mua không lấy lý do chưa giao hàng đợt sau để hoãn việc thanh toán tiền hàng đợt trước. Bên mua không hoãn thanh toán các Hợp đồng khác vì Hợp đồng này chưa được thực hiện. Bên mua không hoãn thanh toán Hợp đồng này vì Hợp đồng khác chưa được thực hiện. Bên bán được quyền dừng giao hàng và không chịu trách nhiệm giao đủ số lượng theo Hợp đồng nếu bên mua có nợ đến hạn hoặc quá hạn chưa thanh toán.

5.7/Sau khi thanh toán xong tiền hàng, hai bên quyết toán xuất hóa đơn bổ sung, lãi suất trả chậm. Các điều khoản khác trong Hợp đồng số 27 không trái với phụ lục này vẫn còn nguyên giá trị.”

Trên cơ sở Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì số 27, trong năm 2013, Công ty K2 và Công ty T đã ký kết và thực hiện 06 Hợp đồng mua bán lúa mì. Trong đó, đã thực hiện xong 04 Hợp đồng, gồm: Hợp đồng số 20-13 ngày 23/01/2013, số lượng 1.500 tấn; Hợp đồng số 29-13 ngày 12/3/2014, số lượng 1.000 tấn; Hợp đồng số 36-13 ngày 22/3/2013, số lượng 2.500 tấn; Hợp đồng số 55-13 ngày 02/4/2013, số lượng 2.000 tấn. Các bên xác nhận chưa thực hiện xong 02 Hợp đồng, gồm: Hợp đồng số 63-13/HĐ-KT ngày 05/7/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 63), số lượng 3.000.000 kg, trị giá 26.641.650.000 đồng; Hợp đồng

số 71-13/HĐ-KT ngày 08/8/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 71), số lượng 3.500.000 kg, trị giá 30.822.225.000 đồng.

*Nội dung điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng 63 như sau:

“Điều I: Tên hàng – Số lượng – Giá cả:

Bên A đồng ý bán cho bên B hàng hóa sau (có bản tính kèm theo):

Tên hàng:

Lúa mì úc – Loại APW: 2.000.000kg x 8.498 đ = 16.996.000.000đ

Lúa mì úc – Loại APW: 1.000.000kg x 8.377đ = 8.377.000.000đ

Cộng 25.373.000.000đ

Thuế GTGT 5% 1.268.650.000đ

Tổng cộng 26.641.650.000đ

VBC: Hai mươi sáu tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng (bao gồm thuế GTGT). Số lượng và giá trị được phép tăng giảm 10% do Bên Bán chọn.

Giá trên là tạm tính. Khi nhập xong hàng thì căn cứ vào chi phí thực tế hai bên sẽ ký phụ lục Hợp đồng.

Hàng giao xong mỗi lô bên bán sẽ xuất hóa đơn 90% số lượng theo giá Hợp đồng. Khi quyết toán bên bán xuất tiếp 10% số lượng với giá trị còn lại theo thực tế.

Hoặc giao hàng xong mỗi lô bên bán xuất hóa đơn 100% số lượng theo giá Hợp đồng, khi quyết toán xuất hóa đơn bổ sung chi phí thực tế.

Điều II: Chất lượng – Bao bì

1. Chất lượng: Như mẫu đã chào.

2. Bao bì: Hàng xá trong container

Điều III: Giao nhận

1. Thời hạn giao hàng: Tháng 7 – 8/2013. Hàng giao nhiều đợt

2. Địa điểm giao hàng: Nhà máy bột mì Thái Nguyenb Trảng Bom Đồng Nai

Điều IV: Phương thức thanh toán

1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản qua ngân hàng.

2. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận Bộ chứng từ nhập khẩu tại Ngân hàng.

Trường hợp bên mua thanh toán trước 90 ngày kể từ ngày nhận hàng, bên bán trả lại lãi suất trước hạn 13,5%/năm.

Quá thời hạn 90 ngày mà bên mua vẫn chưa thanh toán, bên mua phải trả cho bên bán với lãi suất quá hạn là 1,5 lần tức là 20,25%/năm, nhưng thời hạn quá hạn không quá 15 ngày.

Nhận hàng lần nào thanh toán dứt điểm lần đó. Bên mua không lấy lý do chưa giao hàng lần sau để hoãn việc thanh toán tiền hàng lần trước. Bên mua không hoãn thanh toán các Hợp đồng khác vì Hợp đồng này chưa được thực

hiện. Bên bán được quyền dừng giao hàng và không chịu trách nhiệm giao đủ số lượng theo Hợp đồng nếu bên mua có nợ đến hạn hoặc quá hạn chưa thanh toán.

Điều V: Cam kết chung

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng trên tinh thần hợp tác. Khi có khó khăn, vướng mắc hai bên gặp nhau cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần giúp đỡ lẫn nhau.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như sau và khi nào Bên B thanh toán hết cho Bên A mặc nhiên Hợp đồng được thanh lý.”

*Nội dung thỏa thuận của phụ lục Hợp đồng 63 như sau:

“Hai bên thống nhất ký Phụ lục thay đổi đơn giá như sau:

Tên hàng:

Lúa mì úc – Loại APW:	994.600kg x 8.420,90 đ = 8.375.427.140đ
Lúa mì úc – Loại APW:	502.010kg x 8483,05đ = 4.258.575.931đ
Lúa mì úc – Loại APW:	992.390kg x 8.473,25đ = 8.408.768.568đ
Lúa mì úc – Loại APW:	500.150kg x 8456,85đ = 4.229.693.528đ
Cộng	25.272.465.167đ
Thuế GTGT 5%	1.263.623.2580đ
Tổng cộng	26.536.088.425đ

VBC: Hai mươi sáu tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm hai mươi lăm đồng (bao gồm thuế GTGT). Số lượng và giá trị được phép tăng giảm 10% do Bên Bán chọn. Mọi điều khoản khác trong Hợp đồng số 63-13/HĐ-KT ngày 05/7/2014 không trái với Phụ lục này vẫn giữ nguyên.”

*Nội dung thỏa thuận của Hợp đồng 71 như sau:

“Điều I: Tên hàng – Số lượng – Giá cả:

Bên A đồng ý bán cho bên B hàng hóa sau (có bản tính kèm theo):

Tên hàng:

Lúa mì úc – Loại APW:	2.000.000kg x 8.044.000đ = 16.088.000.000đ
Lúa mì úc – Loại APH13:	1.000.000kg x 8.925.000đ = 8.925.000.000đ
Lúa mì úc – Loại AH1:	500.000kg x 8.683.000đ = 4.341.500.000đ
Cộng	29.354.000.000đ
Thuế GTGT 5%	1.467.725.000đ
Tổng cộng	30.822.225.000đ

VBC: Ba mươi tỷ tám trăm hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai mươi lăm ngàn đồng (bao gồm thuế GTGT). Số lượng và giá trị được phép tăng giảm 10% do Bên Bán chọn.

Giá trên là tạm tính. Khi nhập xong hàng thì căn cứ vào chi phí thực tế hai bên sẽ ký phụ lục Hợp đồng.

Hàng giao xong mỗi lô bên bán sẽ xuất hóa đơn 90% số lượng theo giá Hợp đồng. Khi quyết toán bên bán xuất tiếp 10% số lượng với giá trị còn lại theo thực tế.

Hoặc giao hàng xong mỗi lô bên bán xuất hóa đơn 100% số lượng theo giá Hợp đồng, khi quyết toán xuất hóa đơn bổ sung chi phí thực tế.”

Nội dung còn lại từ Điều II đến Điều V giống như trong Hợp đồng số 63.

*Nội dung thỏa thuận của phụ lục Hợp đồng 71 như sau:

“Hai bên thống nhất ký Phụ lục thay đổi đơn giá như sau:

Tên hàng:

Lúa mì úc – Loại AH1: $500.040 \text{ tấn} \times 8.616.671 \text{ đ} = 4.308.680.326 \text{ đ}$

Lúa mì úc – Loại APW: $500.040 \text{ tấn} \times 8.033.829 \text{ đ} = 4.017.798.084 \text{ đ}$

Lúa mì úc – Loại APH13: $500.110 \text{ tấn} \times 8.905.675 \text{ đ} = 4.453.282.606 \text{ đ}$

Lúa mì úc – Loại APW: $500.170 \text{ tấn} \times 8.013.642 \text{ đ} = 4.008.183.174 \text{ đ}$

Lúa mì úc – Loại APW + APH13: $994.340 \text{ tấn} \times 8.440.159 \text{ đ} = 8.392.387.802 \text{ đ}$

Lúa mì úc – Loại APW: $468.660 \text{ tấn} \times 8.014.372 \text{ đ} = 3.756.015.748 \text{ đ}$

Cộng 28.936.347.740 đ

Thuế GTGT 5% 1.446.817.387 đ

Tổng cộng 30.383.165.127 đ

VBC: Ba mươi tỷ ba trăm tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn một trăm hai mươi bảy đồng (bao gồm thuế GTGT). Số lượng và giá trị được phép tăng giảm 10% do Bên Bán chọn. Mọi điều khoản khác trong Hợp đồng số 63-13/HĐ-KT ngày 05/7/2014 không trái với Phụ lục này vẫn giữ nguyên.”

1. Quá trình thực hiện các Hợp đồng số 27, 63, 71.

***(Bút lục 440)** Chứng cứ xác nhận việc xuất hàng:

Công ty K2 lập Bảng kê xuất lúa mì cho công ty T do ông Nguyễn Ngọc K3 ký và đóng dấu của công ty K2

Nội dung thể hiện: Từ ngày 04/9/2013 đến 04/10/2013, công ty K2 đã 10 lần xuất lúa mì cho công ty T với tổng số lượng xuất hóa đơn là 6.452.520 kg, tương đương tổng giá trị là **56.919.255.219** đồng, tổng số lượng thực nhập là 6.452.690 kg.

***(Bút lục 439)** Bảng đối chiếu công nợ K2 – T đến ngày 04/10/2013 do ông Nguyễn Ngọc K3 và bị cáo Nguyễn Văn S ký đóng dấu:

Nội dung thể hiện: Từ ngày 23/3/2013 cho đến 25/9/2013 Công ty K2 đã giao cho Công ty T số lượng hàng hóa có giá trị là 105.415.190.488 đồng (bao gồm lãi chậm thanh toán). Số tiền công ty T đã thanh toán cho công ty K2 từ ngày 13/4/2013 đến 02/10/2013 là 45.668.654.480 đồng, số tiền công ty T còn nợ K2 từ ngày 23/3/2013 đến ngày 25/8/2013 là **59.746.536.008** đồng. Hai bên chốt công nợ cho đến ngày 04/10/2013 công ty Thái nguyên1 cò nợ công ty K2 là **59.746.536.008** đồng (chưa tính lãi chậm trả từ 12/9/2013 đến nay)

***(Bút lục 2290)** Bảng đối chiếu công nợ K2 – T đến ngày 17/10/2013 do ông Nguyễn Ngọc K3 và bị cáo Nguyễn Văn S ký đóng dấu:

Nội dung thể hiện: Kể từ ngày 04/10/2013 cho đến 14/10/2013 số tiền Công ty T đã trả thêm cho công ty K2 là 12.470.000.000 đồng. Theo đó, số tiền công ty T còn nợ K2 đến ngày 17/10/2013 là **47.276.536.008** đồng (chưa bao gồm nợ gởi đầu)

***(Bút lục 434)** *Bảng đối chiếu công nợ K2 – T* đến ngày 26/10/2013 do ông Nguyễn Ngọc Khôi và bị cáo Nguyễn Văn S ký đóng dấu:

Nội dung thể hiện: Kể từ ngày 04/10/2013 cho đến 24/10/2013 số tiền Công ty T đã trả thêm cho công ty K2 tổng cộng là 20.070.000.000 đồng. Theo đó, số tiền công ty T còn nợ K2 đến ngày 26/10/2013 Công ty T còn nợ công ty K2 số tiền là 38.879.876.342 đồng (chưa tính số tiền nợ gởi đầu)

***(Bút lục 449)** *Bảng kê công ty T chuyển tiền cho công ty K2 từ ngày 09/10/2013 cho đến 30/5/2014:*

Nội dung thể hiện: Từ ngày 09/10/2013 cho đến 30/5/2014 công ty T đã chuyển trả tổng cộng 21.880.681.900 đồng cho công ty K2. Bảng kê do ông Nguyễn Ngọc K3 ký tên đóng dấu. Nội dung Bảng kê còn diễn giải nội dung:

- Trả nợ cũ đến hạn 04/10/2013: 2.030.619.615đ
- Trả lãi vay đến ngày 09/10/2013: 853.433.311đ
- Còn lại trả sang Hợp đồng 63: 18.096.628.974đ

Ngoài ra, còn có một số các chứng từ khác công ty K2 nộp chứng minh về xác nhận nợ và cam kết trả nợ của công ty T.

***(Bút lục 1784)** Đơn khởi kiện vụ án dân sự:

Ngày 21/5/2014 công ty K2 có đơn khởi kiện công ty T tại Tòa án nhân dân huyện T8, tỉnh Đồng Nai. Nội dung đơn khởi kiện thể hiện giữa công ty K2 và công ty T có giao kết 02 Hợp đồng mua bán lúa mì số 63 và 71, với tổng giá trị là 56.919.253.552 đồng. Do công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên công ty K2 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc công ty T phải trả số tiền còn thiếu là 38.072.627.753 đồng (theo tính toán của Công ty T thì số tiền này là 38.072.627.662 đồng) cùng với lãi chậm trả.

Sau đó, công ty K2 đã rút đơn khởi kiện, nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án.

***(Bút lục 01)** Đơn tố giác tội phạm:

Ngày 29/11/2014 của ông Nguyễn Ngọc K3 là đại diện pháp luật của Công ty K2 (là pháp nhân đăng ký kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh), gửi Đơn tố cáo tội phạm tới Cơ quan cảnh sát điều tra C46 – Bộ công an (bút lục 01). Người bị tố cáo phạm tội là ông Nguyễn Văn S, giám đốc Công ty T (là pháp nhân đăng ký kinh doanh tại Đồng Nai). Nội dung đơn tố giác nêu: Ông S là lợi dụng các Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì số 27-13/HĐ-KT ngày 10/01/2013 (sau đây được viết tắt là Hợp đồng 27); Hợp đồng mua bán lúa mì số 63-13/HĐ-KT ngày 05/7/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 63); Hợp đồng số 71-13/HĐ-KT ngày 08/8/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 71), để chiếm đoạt tài sản của công ty K2 với số tiền là 37.922.627.762 đồng.

2. Quá trình tiến hành Tố tụng hình sự đối với vụ án:

- Ngày 08/01/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (C46) có Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46(P11) và các Quyết định khởi tố bị can số 21/C46-P11 ngày 08/01/2016; số 484/C46-P11 và số 485/C46-P11 ngày 25/10/2016 đối với Nguyễn Văn S, Đặng Văn C và Văn Công Đ, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tội phạm được quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Ngày 06/01/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (C46) ban hành Bản kết luận điều tra vụ án số 04/C46-P11, chuyển hồ sơ vụ án tới Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đề nghị truy tố các bị can Nguyễn Văn S, Đặng Văn C và Văn Công Đ, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Ngày 12/5/2017 Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành đã ban hành bản Cáo trạng số 19/CT-VKSND-V3 truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để xét xử các bị can Nguyễn Văn S, Đặng Văn C và Văn Công Đ, về tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**” theo quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai Trả hồ sơ vụ án yêu cầu điều bổ sung tổng cộng 03 lần cụ thể tại: Các quyết định số 24/2017/HSST-QĐ ngày 27/9/2017; số 22/2018/HSST-QĐ ngày 28/9/2018; số 06/2018/HSST-QĐ ngày 17/4/2018. Kết quả sau khi nhận hồ sơ trả để điều tra bổ sung, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có các văn bản phúc đáp các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai với nội dung giữ nguyên quan điểm truy tố theo bản cáo trạng số 19/CT-VKSND-V3 ngày 12/5/2017.

- Ngày 11/4/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai ra tiếp quyết định số 24/2017/HSST-QĐ trả hồ sơ vụ án cho cơ quan truy tố đề nghị điều tra bổ sung. Trong thời gian điều tra bổ sung, Cơ quan Điều tra ban hành Quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can số 01/CSKT-P1 5, số 04/CSKT-P15, số 05/CSKT-P15 ngày 10/3/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (C03) đối với Nguyễn Văn S, Văn Công Đ, Đặng Văn C, từ tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**” sang tội “**Công nhiên chiếm đoạt tài sản**”, tội phạm được quy định tại Điều 172 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, đã được Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can số 04/VKSTC-V3, số 05/VKSTC-V3, số 06/VKSTC-V3 cùng ngày 11/3/2020.

- Trên cơ sở Bản kết luận điều tra vụ án số 04/C46-P11 ngày 06/01/2017 thì ngày 17/3/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ban hành Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố bổ sung số 21/CSKT-P15 (C03).

Ngày 16/5/2020 Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Bản cáo trạng số 34/CT-VKSTC-V3 (Gọi tắt là Cáo trạng số 34) truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để xét xử các bị can Nguyễn Văn S, Đặng Văn C và Văn Công Đ, về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”, tội phạm được quy định tại Điều 172 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

***Nội dung Cáo trạng số 34 được tóm tắt như sau:**

Ngày 10/01/2013, Công ty K2 và Công ty T ký Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì số 27-13/HĐ-KT (viết tắt là Hợp đồng số 27). Hợp đồng này được người đại diện của 02 công ty là ông Nguyễn Ngọc K3 (Phó giám đốc Công ty K2 - Bên A) và Nguyễn Văn S (Giám đốc Công ty T- Bên B) ký kết và xác định là Hợp đồng nguyên tắc, để ký kết và thực hiện các Hợp đồng khác trong năm 2013. Tại Hợp đồng số 27, giữa 02 công ty thỏa thuận với nhau về việc liên kết kinh doanh lúa mì như sau: Mỗi tháng Công ty K2 (Bên A) mua nội địa, nhập khẩu bán cho Công ty T (Bên B) bình quân 5.000 tấn lúa mì; Giá mua, chi phí nhập khẩu, chi phí mua hàng được 02 bên thống nhất cho từng lô hàng; Giá bán bao gồm giá mua, chi phí, lãi ngân hàng, lãi định mức của Bên A; Giá trị vòng quay tối đa 60 ngày và Bên A có trách nhiệm mở L/C nhập khẩu, ký Hợp đồng mua nội địa, kiểm tra, giám sát, giao nhận, nhập khẩu, vận chuyển, làm thủ kho; Bên B có trách nhiệm bảo vệ, bốc xếp, cung cấp kho, silo chứa hàng, hàng để tại kho bị hư hỏng, bị mất Bên B phải chịu trách nhiệm. Thời gian giao hàng từ ngày 10/01/2013 đến ngày 31/12/2013, hàng giao thành nhiều lô. Địa điểm giao hàng theo thỏa thuận của từng lô. Bên A ứng trước 1.000 tấn lúa mì (trị giá khoảng 08 tỷ đồng tại thời điểm ký Hợp đồng). Bên B trả lãi hàng tháng theo lãi suất ngân hàng. Số hàng còn lại thanh toán tiền đến đâu nhận hàng đến đó (trả tiền trước khi nhận hàng). Hàng nhập kho quá 60 ngày Bên B chưa sử dụng (chưa mua) Bên A được quyền bán ra ngoài, chi phí lưu kho, bốc xếp, bảo quản nếu lỗ thì Bên B phải chịu. Hàng nhập kho dưới 60 ngày, Bên A chủ động bán ra ngoài thì phải trả cho Bên B chi phí lưu kho, bốc xếp, bảo quản. Bên A được quyền chủ động vào kho 24/24 giờ để giao nhận, kiểm tra và giám sát hàng hóa (Bút lục 331).

Ngày 28/3/2013, hai bên ký Phụ lục Hợp đồng số 01/27-13/HĐ-KT, bổ sung nội dung về thời gian trễ hạn thanh toán không được quá 15 ngày kể từ ngày đến hạn và sau khi thanh toán xong tiền hàng, hai bên quyết toán xuất hóa đơn bổ sung, lãi suất trả chậm (Bút lục 332).

Trên cơ sở Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì số 27, trong năm 2013, Công ty K2 và Công ty T đã ký kết và thực hiện 06 Hợp đồng mua bán lúa mì. Trong đó:

Đã thực hiện xong 04 Hợp đồng, gồm: Hợp đồng số 20-13 ngày 23/01/2013, số lượng 1.500 tấn; Hợp đồng số 29-13 ngày 12/3/2014, số lượng 1.000 tấn; Hợp đồng số 36-13 ngày 22/3/2013, số lượng 2.500 tấn; Hợp đồng số 55-13 ngày 02/4/2013, số lượng 2.000 tấn; Không thực hiện xong 02 Hợp đồng, gồm: Hợp đồng số 63-13/HĐ-KT ngày 05/7/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 63), số lượng 3.000.000 kg, trị giá 26.641.650.000 đồng; Hợp đồng số 71-13/HĐ-KT ngày 08/8/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 71), số lượng 3.500.000kg, trị giá 30.822.225.000 đồng. Cụ thể:

Theo số liệu ghi trên 12 Bảng kê chứng từ nhập lúa mì Australia tại kho Công ty T (trên bảng kê có thông tin về biên kiểm soát xe ô tô, số hiệu container, số lượng lúa mì thực nhập qua cân), thể hiện số lượng lúa mì của Công ty K2 đã nhập kho (silo) của Công ty T là 6.452.690 kg, trị giá 56.919.255.219 đồng; trong đó:

Có 04 Bảng kê thể hiện từ ngày 19/7/2013 đến ngày 19/8/2013, nhập 2.986.410 kg lúa mì thuộc Hợp đồng số 63 (bút lục số 377, 380, 384, 387);

Có 08 Bảng kê thể hiện từ ngày 26/8/2013 đến ngày 26/9/2013, nhập 3.466.280 kg lúa mì thuộc Hợp đồng số 71 (bút lục số 394-395, 398, 401, 404, 407, 410-411).

Tất cả số lượng lúa mì của Công ty K2 nêu trên được đưa vào silo số 4, số 5 của Công ty T. Với mục đích bảo vệ lúa mì để trong silo không bị mất, ông Võ Minh H4, thủ kho của Công ty K2, đã sử dụng tờ giấy mỏng kích thước 4 x 20 cm có đóng dấu vuông của Công ty K2 và chữ ký của ông H4 dán niêm phong tại van mở của silo, nêu mở van để lấy lúa mì ra thì sẽ rách niêm phong, khi dán niêm phong ông H4 không lập biên bản; bị can Nguyễn Văn S có lời khai xác nhận về việc Công ty K2 niêm phong tại 02 khóa van silo chứa hàng của Công ty K2; Bị can Văn Công Đ, Đặng Văn C có lời khai xác nhận về việc ông H4 niêm phong tại vị trí van mở của silo (bút lục số 157, 240, 242, 279, 284).

Tại Hợp đồng mua bán lúa mì số 63, 71, không có quy định trách nhiệm làm thủ kho của Công ty K2 tại Công ty T, nhưng theo quy định tại Điều III Hợp đồng số 27 về trách nhiệm “làm thủ kho” của Công ty K2 và thỏa thuận giữa ông Nguyễn Ngọc K3 với Nguyễn Văn S về việc Công ty K2 cử người đến trông coi tại kho Công ty T, nên ông Nguyễn Ngọc K3 đã cử ông Võ Minh H4 đến Công ty T để làm nhiệm vụ thủ kho; bị can Nguyễn Văn S có lời khai xác nhận về việc Công ty K2 cử ông H4 ở tại Công ty T để kiểm tra, giám sát và thực hiện việc xuất, nhập hàng (bút lục số 143, 237, 240).

Các công việc ông Võ Minh H4 đã làm tại Công ty T gồm: Cùng với bà Ái và ông Mai Xuân H5, Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty T thực hiện việc cân trọng lượng, lập Bảng kê chứng từ nhập lúa mì Australia tại Công ty T (mỗi bên lập bảng kê và cùng ký tên, đóng dấu xác nhận) xác định số lượng lúa mì nhập kho (silo) của Công ty T; làm và ký các giấy niêm phong (kích thước 4 cm x 20 cm) có dấu của Công ty K2, rồi dán niêm phong tại khóa van silo số 4, số 5 có chứa lúa mì của Công ty K2 (khi niêm phong ông H4 không lập biên bản); ăn, ở tại trụ sở Công ty T để kiểm tra, giám sát hàng hóa; cùng với Thủ kho của Công ty T là Đặng Văn C lập biên bản mở niêm phong để xuất lúa mì, sau khi xuất đủ số lượng lúa mì như đã thỏa thuận tại Điều V Hợp đồng số 27, thì ông Võ Minh H4 niêm phong lại; ông Võ Minh H4 khai: Việc niêm phong khóa van silo, lập Biên bản mở niêm phong khóa van silo, được thực hiện ở tất cả các Hợp đồng mua bán lúa mì trong năm 2013 giữa 02 công ty; ngoài 02 Biên bản mở niêm phong ngày 26/8/2013, ngày 07/10/2013 thuộc Hợp đồng số 63, 71, Điều tra viên còn thu giữ Biên bản mở niêm phong ngày 19/6/2013 và ngày 22/7/2013 thuộc các Hợp đồng khác (bút lục số 246, 258, 261, 264, 414, 415, 416, 417, 1.440).

Thực hiện chỉ đạo của ông Nguyễn Ngọc K3, ngày 26/8/2013, ông Võ Minh H4 cùng với Đặng Văn C lập Biên bản mở niêm phong silo số 4, xuất ứng trước 1.239.076 kg lúa mì và ngày 07/10/2013 lập Biên bản mở niêm phong silo số 5, xuất ứng trước 1.000.000 kg lúa mì cho Công ty T. Ông Võ Minh H4, Đặng Văn C ký tên trên Biên bản mở niêm phong và ông Mai Xuân H5 đóng

dấu xác nhận vào mục chữ ký của Đặng Văn C; sau 02 lần mở niêm phong xuất lúa mì, ông H4 niêm phong lại và cũng không lập biên bản (bút lục số 156-159, 303, 304).

Sau khi được cho xem Biên bản mở niêm phong, bị can Nguyễn Văn S xác nhận biên bản đã làm theo đúng quy trình trong việc giao nhận hàng hóa mà bị can và ông Nguyễn Ngọc K3 đã cùng nhau cam kết và thực hiện trong việc xuất hàng (bút lục số 243).

Sau 02 lần mở niêm phong xuất ứng trước lúa mì nêu trên cho Công ty T, số lượng lúa mì còn lại của Công ty K2 để tại silo số 4, số 5 của Công ty T là 4.213.444 kg, trị giá 37.922.627.762 đồng.

Theo lời khai của bị can Nguyễn Văn S: Vào khoảng ngày 16 hoặc ngày 17/10/2013, Nguyễn Văn S đã chỉ đạo Văn Công Đ (Trưởng phòng kinh doanh) và Đặng Văn C (Thủ kho) của Công ty T, cho phá niêm phong tại 02 khóa van ở silo số 4, số 5 có chứa lúa mì của Công ty K2 lấy lúa mì tại silo số 4, số 5, một phần thì bán lúa mì cho khách hàng, một phần sản xuất ra bột mì thành phẩm để bán, mà không cần có sự đồng ý của Công ty K2 (bút lục số 244, 246-247, 259, 262).

Khi nhận chỉ đạo của Nguyễn Văn S về việc phá niêm phong để lấy lúa mì, Văn Công Đ thấy lạ nhưng cũng không dám thắc mắc, chất vấn, phản đối với Sinh mà chỉ đạo Đặng Văn C, phá niêm phong tại khóa van silo số 4, số 5 lấy lúa mì của Công ty K2 mang đi bán hoặc giao cho công nhân để sản xuất, kinh doanh mà không cần thông qua ông Võ Minh H4. Khi Đặng Văn C thắc mắc sao lại làm như thế, thì được Văn Công Đ cho biết đây là anh Sinh chỉ đạo, cứ thế mà thực hiện (bút lục số 278-282, 283-285).

Bị can Văn Công Đ, Đặng Văn C khai: Việc lấy lúa mì được thực hiện nhiều lần, kéo dài trong nhiều ngày (bút lục số 279, 284); Theo thời gian ghi trên hóa đơn GTGT mà Công ty T xuất cho Công ty Lúa Vàng, Trung Nam, Đức Lệ, Đức Hy, Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi, xác định việc bán lúa mì, bột mì, cám mì diễn ra từ ngày 18/10/2013 đến ngày 31/10/2014 (bút lục số 209, 212, 217-218, 219-220, 222).

Trong ngày Đặng Văn C phá niêm phong để xuất lúa mì giao cho công nhân sản xuất, ông Võ Minh H4 không ở trong kho, nên không biết việc bị phá niêm phong. Khoảng 09 giờ ngày hôm sau, ông Võ Minh H4 vào kho để kiểm tra niêm phong, thì phát hiện niêm phong bị phá, nên đã phản đối, to tiếng, cãi chửi trong khu vực kho. Ông Bùi Văn T3, Tổ trưởng Tổ bảo vệ Công ty T, báo cáo sự việc với Nguyễn Văn S, thì S đã chỉ đạo ông T3 đuổi ông H4 ra ngoài, không cho vào công ty; S nói với ông H4: “Từ đây về sau mày không cần phải vào đây nữa, về bảo với thằng K3 tao phá niêm phong lấy hàng bán rồi” (bút lục số 158, 161, 168, 248).

Ông Võ Minh H4 lập Biên bản xác nhận phá niêm phong silo, nhưng đại diện của Công ty T là ông Mai Xuân H5 và Đặng Văn C không ký biên bản; Nhiều ngày sau, ông Võ Minh H4 đều đến Công ty T để đấu tranh, phản đối việc

phá niêm phong, nhưng ông H4 chỉ đứng ngoài công, vì bảo vệ không cho vào bên trong công ty (bút lục số 147, 161, 279, 284, 442).

Ông Võ Minh H4 gọi điện thoại báo cáo ông Nguyễn Ngọc K3 về việc bị phá niêm phong; Ông K3 gọi điện thoại cho S nhưng không được, nên ông K3 đã lập Bảng đối chiếu công nợ ngày 17/10/2013 và Công văn số 104/CV-KT ngày 17/10/2013, mục đích để xác định trách nhiệm của Nguyễn Văn S và xác định mức độ thiệt hại, số lượng, giá trị tài sản mà S phải đền bù, chi trả cho Công ty K2 (bút lục số 147, 156-159, 2354, 2368).

Theo yêu cầu của ông K3, Nguyễn Văn S có Bảng xác nhận nợ và cam kết thanh toán ngày 26/10/2013, cam kết đến ngày 31/12/2013 sẽ thanh toán hết cho Công ty K2 tổng số 47.733.309.662 đồng; Cũng vì lý do Nguyễn Văn S tự lập Bảng xác nhận nợ và cam kết thanh toán, đã làm ông K3 tin tưởng mà không khiếu kiện, tố cáo Nguyễn Văn S (bút lục số 138, 2.430).

Từ ngày 09/10/2013 đến ngày 30/5/2014, Nguyễn Văn S đã trả cho Công ty K2 tổng số tiền 18.996.627.457 đồng, là số tiền thanh toán cho 2.239.076 kg lúa mì xuất ứng trước và khoản nợ gởi đầu bán chịu. Cụ thể:

- Từ ngày 09/10/2013 đến ngày 24/10/2013, Nguyễn Văn S 05 lần thanh toán cho Công ty K2 tổng số tiền 9.185.945.557 đồng, để thanh toán cho 1.000.000 kg lúa mì mà Công ty K2 xuất ứng trước cho Công ty T vào ngày 07/10/2013.

- Từ ngày 06/11/2013 đến ngày 24/12/2013, Nguyễn Văn S 03 lần trả cho Công ty K2 tổng số tiền 8.000.000.000 đồng, để thanh toán cho 1.025.383 kg lúa mì mà Công ty K2 xuất cho Công ty T ngày 26/8/2013.

- Từ ngày 25/12/2013 đến ngày 30/5/2014, Nguyễn Văn S đã 07 lần trả cho Công ty K2 tổng số tiền 1.810.681.900 đồng, để thanh toán cho 213.693 kg lúa mì.

Căn cứ kết quả khám nghiệm hiện trường, kết quả thực nghiệm điều tra và Hợp đồng mua hàng (silo) do Nguyễn Văn S cung cấp, xác định: Silo số 4, số 5 có hình trụ, đỉnh chóp nón (có nắp thông hơi), cao 16,6 mét, chu vi 46,5 mét; dung tích 2.870 m³; lúa mì chỉ được lấy ra khi mở hệ thống van xả dưới đáy silo và không thể lấy ra ở lỗ thông hơi trên đỉnh nóc (bút lục số 2.828, 2.899).

Quá trình khám nghiệm hiện trường và thực nghiệm điều tra, đã phát hiện, thu giữ 04 mẫu giấy dính trên đường ống xả nguyên liệu của silo số 4 và silo số 5, Trong đó: 02 mẫu giấy dính trên bề mặt kim loại bị ố màu và rách tại silo số 4; 02 mẫu giấy đã cũ dính trên bề mặt kim loại, ố màu bám nhiều bụi bẩn, một mẫu có chữ ký ghi tên “H4”, tại silo số 5 (bút lục số 2.828).

Số lượng lúa mì 4.213.444 kg của Công ty K2 để tại silo số 4, số 5 của Công ty T đã bị Nguyễn Văn S chiếm đoạt đã bán cho các công ty sau đây: Bán cho Công ty L7 907.220 kg lúa mì, giá 7.450 đồng/kg, thu được 7.096.728.450 đồng; Bán cho Công ty T7 344.560 kg lúa mì, thu được 2.751.928.200 đồng; Số lúa mì còn lại 3.175.527 kg, Nguyễn Văn S đưa vào Nhà máy chế biến thành 2.335.000 kg bột mì, 791.973 kg cám mì, sau đó bán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng.

Tại Đơn xin xem xét đề ngày 15/11/2017, Nguyễn Văn S giải trình việc sử dụng tiền do bán lúa mì của Công ty K2 như sau: Trả Công ty K2 18.996.627.457 đồng; Số tiền còn lại, Nguyễn Văn S khai sử dụng để mua sắm vật tư thiết bị, trả tiền điện nước, chi lương cho công nhân và sử dụng vào mục đích cá nhân, nên không còn khả năng thanh toán cho Công ty K2 .

Từ ngày 25/9/2014 đến ngày 30/9/2015, ông Nguyễn Ngọc K3 có nhiều văn bản yêu cầu Nguyễn Văn S thanh toán tiền hàng cho Công ty K2, nhưng Nguyễn Văn S không thanh toán, gồm: Công văn số 105/KT-CV ngày 25/9/2014, số 150/KT-CV ngày 20/11/2014, số 10/KT-CV ngày 15/01/2015, số 131/KT-CV ngày 30/9/2015, nội dung các công văn phản đối việc bị phá niêm phong và yêu cầu Nguyễn Văn S trả lại hàng hóa và thanh toán tiền. Ngoài các văn bản nêu trên, Công ty K2 có Công văn số 83-14/CV-KT ngày 14/4/2014 và văn bản ngày 22/11/2014, nội dung yêu cầu Công ty T thanh toán tiền, xác nhận nợ. Do vậy ngày 22/11/2014, Nguyễn Văn S có Giấy xác nhận đến ngày 22/11/2014 còn nợ Công ty K2 37.922.627.762 đồng, cam kết mỗi tháng thanh toán từ 1-2 tỷ đồng, đến 31/12/2016 trả xong nợ (bút lục số 306, 423, 424).

Quá trình kiểm tra, xác minh tố giác về tội phạm, Cơ quan điều tra đã xác minh, xác định Nguyễn Văn S không có mặt tại trụ sở Công ty T và tại nơi cư trú; Triệu tập đến trụ sở Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an để làm việc, nhưng Nguyễn Văn S không có mặt và không cho ông Hồ Hồng A1, cán bộ phụ trách Phòng nhân sự hành chính Công ty T, làm việc với Cơ quan điều tra (bút lục số 2392-2393, 2505-2509).

Như vậy, thông qua việc thực hiện Hợp đồng liên kết liên doanh lúa mì số 27 và các Hợp đồng số 63, số 71, Công ty K2 đã đưa 6.452.690 kg lúa mì Úc, trị giá 56.919.255.219 đồng vào silo số 4, số 5 của Công ty T. Công ty T đã thanh toán cho Công ty K2 số tiền 18.996.627.457 đồng, tương ứng với số lúa mì mà Công ty K2 đã xuất bán cho Công ty T là 2.239.076 kg. Số lúa mì còn lại là 4.213.444 kg lúa mì Úc, trị giá 37.922.627.762 đồng, Nguyễn Văn S đã chiếm đoạt của Công ty K2 đem bán lấy tiền sử dụng cho mục đích cá nhân.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L4 (chị gái), anh Nguyễn Hữu Huỳnh (con trai) của bị can Nguyễn Văn S có đơn xin khắc phục hậu quả thay cho bị can và tự nguyện trả và chuyển giao cho ông Nguyễn Ngọc K3 tiền và tài sản (đất, nhà ở) có tổng giá trị là 20.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 17.922.627.762 đồng, bị can Nguyễn Văn S và gia đình cam kết bán đất để bồi thường, nhưng đến nay chưa thực hiện.

Hiện nay bà Văn Thị T1 (mẹ đẻ), bà Nguyễn Thị L4 khởi kiện ông Nguyễn Ngọc K3 ra Tòa án, vì cho rằng ông K3 đã vi phạm cam kết, đã nhận tài sản nhưng không thực hiện nghĩa vụ đề nghị đình chỉ điều tra cho bị can Nguyễn Văn S.

Từ những tình tiết chứng cứ nêu trên Viện kiểm sát nhân dân Tối cao Kết luận:

Do khó khăn về tài chính, lợi dụng việc Công ty K2 gửi lúa mì tại kho Công ty T và đã xuất hóa đơn GTGT cho Công ty T, ngày 15/10/2013 Nguyễn

Văn S chỉ đạo Văn Công Đ phá niêm phong khóa van silo số 4 và số 5 chứa lúa mì của Công ty K2 đang gửi tại Công ty T. Văn Công Đ truyền đạt cho Đặng Văn C thực hiện phá niêm phong, mở silo lấy lúa mì. Sáng ngày 16/10/2013, ông Võ Minh H4 thủ kho của Công ty K2 đến kiểm tra hàng hóa phát hiện niêm phong bị phá nên phản ứng, lập biên bản việc niêm phong bị phá nhưng ông Mai Xuân H5 và Đặng Văn C không ký nên to tiếng, cãi vã. Bảo vệ công ty là ông Bùi Văn T3 báo cáo Nguyễn Văn S, thì Sinh chỉ đạo đuổi ông H4 ra ngoài, không cho vào công ty và tuyên bố: “Từ đây về sau mày không cần phải vào đây nữa, về bảo với thằng Khang tao phá niêm phong lấy hàng bán rồi”. Sau khi tuyên bố lấy hàng và đuổi không cho ông H4 vào công ty, ngày 17/10/2013, Sinh ký Hợp đồng bán cho Công ty L7 907.220 kg lúa mì; Ngày 18/10/2013 xuất bán cho Công ty T7 344.560 kg lúa mì; Chuyển cho Nhà máy 3.175.527 kg lúa mì chế biến thành 2.335.000 kg bột mì và 791.973 kg cám mì đem bán cho các tổ chức, cá nhân thu được tổng số tiền là 35.005.388.018 đồng.

Việc ngang nhiên phá niêm phong không có mặt ông H4 và khi ông H4 phát hiện thì có lời nói và hành động quyết liệt đuổi ông H4 không cho ông H4 vào Công ty T nữa của Nguyễn Văn S và đồng phạm đã phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”. Tài sản bị chiếm đoạt là toàn bộ số lúa mì có trong silo số 4 và số 5 của Công ty K2 đã bị công ty T xuất không hợp pháp là 4.213.444 kg lúa mì, trị giá 37.922.627.762 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng đối với các bị cáo như sau:

- Tội danh: Các bị cáo Nguyễn Văn S, Văn Công Đ, Đặng Văn C phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 172 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Mức hình phạt: Bị cáo S là chủ mưu, phạm tội do lỗi cố ý trực tiếp; Bị cáo Đ, C phạm tội vai trò là đồng phạm giúp sức với lỗi cố ý gián tiếp. Các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ sau: Trong vụ án này, để xảy ra hành vi phạm tội của các bị cáo có một phần thiếu sót của ông Nguyễn Ngọc K3 và ông Võ Minh H4 trong quá trình quản lý lúa mì đang bảo quản trong silo số 4 và số 5 tại nhà máy của Công ty T. Bị cáo S tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả bằng tài sản, trị giá khoảng 20.000.000.000 đồng nên áp dụng các tình tiết tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; Có nhân thân tốt áp dụng khoản 2 Điều 51 nên có thể áp dụng mức án thấp nhất dưới khung hình phạt. Bị cáo Đ là đồng phạm giúp sức, không hưởng lợi nên áp dụng thêm khoản 2 Điều 54, Điều 58; Bị cáo Đ đang bị bệnh, tỷ lệ tổn thương theo giám định là 93% nên áp dụng Điều 65 cho bị cáo hưởng án treo. Đề nghị Hội đồng xét xử khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41 và những điều luật nêu trên xử phạt bị cáo S từ 8 đến 10 năm tù; Xử phạt bị cáo Đ từ 30 đến 36 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách là 05 năm, giao bị cáo cho chính quyền địa phương quản lý; Xử phạt bị cáo C từ 30 đến 36 tháng tù.

- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Trong giai đoạn điều tra, các bị can thành khẩn khai báo, gia đình bị can Nguyễn Văn S đã tự nguyện trả cho Công

ty K2 5.000.000.000 đồng và nhà đất theo thỏa thuận trị giá 15.000.000.000 đồng; Áp dụng Điều 48 công nhận việc tự nguyện khắc phục hậu quả bà Văn Thị T1 và bà Nguyễn Thị L4 với số tài sản đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc K3, buộc bị cáo S tiếp tục bồi thường thiệt hại phần còn lại cho Công ty K2.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2020/HS-ST ngày 08/9/2020 (Bản án sơ thẩm số 63) của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ Điều 260, 268, 269, 299, 327 của Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41; Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 172; Điều 17 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S, Văn Công Đ, Đặng Văn C không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

Tách việc tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Văn Thị T1, bà Nguyễn Thị L4 với ông Nguyễn Ngọc K3 để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 14/9/2020, bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn K2 (có ông Nguyễn Ngọc K3 là đại diện) kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định các bị cáo phạm tội theo Cáo trạng đã truy tố.

- Ngày 21/9/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có Quyết định số 1868/QĐ-VKS-P3 kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo hướng tuyên xử bị cáo Nguyễn Văn S, Văn Công Đ, Đặng Văn C phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự, vì các lý do sau:

- + Việc tiến hành Khám nghiệm hiện trường và Thực nghiệm điều tra của cơ quan điều tra là đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- + Việc sử dụng nguồn chứng cứ là lời khai của đại diện bị hại, người làm chứng, các đương sự tham gia tố tụng khác và lời khai của các bị cáo (trước khi các bị cáo nộp đơn kêu oan) của cơ quan Truy tố làm căn cứ buộc tội là đúng quy định của pháp luật.

- + Việc đánh giá chứng cứ để xác định các bị cáo không thực hiện hành vi phạm tội tại Bản án sơ thẩm số 63 là không đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 20/01/2022 bà Văn Thị T1, bà Nguyễn Thị L4 có đơn xin xem xét giải quyết với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy giao dịch chuyển nhượng nhà, đất giữa bà L4, bà T1 với ông Nguyễn Ngọc K3, hủy cập nhật biến động sang tên ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Ngọc K3, hủy cập nhật biến động sang tên ngày 13/3/2018 cho công ty cổ phần Vật tư nông sản trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 236320 ngày 05/7/2005. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bà T1, bà L4 không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc

thẩm không xem xét đơn yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có quyết định kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ nhận định về nội dung có liên quan đến yêu cầu của bà L4, bà T1 trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Văn Công Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

- Ngày 30/11/2021 luật sư Phạm Ngọc Q (người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn S) có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập những người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm để làm rõ nội dung mà Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã nêu về việc sử dụng và đánh giá chứng cứ. Căn cứ Điều 296, 352 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã triệu tập những người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm có mặt, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm vắng mặt. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến về sự có mặt, vắng mặt của những người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm, và cũng không đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hỏi những người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong phần thẩm vấn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị 1868/QĐ-VKS-P3 ngày 21/9/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. Đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn K2 giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo. Các bị cáo Nguyễn Văn S, Đặng Văn C không đồng ý nội dung kháng cáo và kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L4 (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Văn Thị T1) đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1, bà L4 với ông K3 theo nội dung đơn yêu cầu ngày 20/01/2022.

Tại phần thẩm vấn công khai Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đối chất giữa bị cáo Nguyễn Văn S và đại diện bị hại là ông Nguyễn Ngọc K3 về các nội dung điều khoản đã thỏa thuận tại các Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng 27, 63, 71. Kết quả đối chất ông K3 và bị cáo S cùng công nhận với nội dung như sau:

- Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì số 27 của 02 Công ty K2 và T đã ký kết ngày 10/01/2013 có các thỏa thuận của Hợp đồng gửi giữ và các thỏa thuận của Hợp đồng mua bán; Khi hai bên có giao dịch mua bán thì phải ký Hợp đồng mua bán chi tiết cho từng lô hàng. Từ sau ngày 28/3/2013 hai bên ký kết Hợp đồng mua bán thì bên mua được “Nhận hàng trước trả tiền sau”.

- Hợp đồng mua bán lúa mì số 63, 71 là sự thỏa thuận về giao dịch mua bán có đầy đủ các nội dung về những thỏa thuận trong giao dịch mua bán theo đúng quy định của pháp luật. Hai Hợp đồng 63, 71 không có nội dung căn cứ Hợp đồng

27; không có nội dung thể hiện khi thực hiện các Hợp đồng này phải tuân thủ Điều khoản của Hợp đồng 27. Do đó, các bên không thể thực hiện theo thỏa thuận khác với điều khoản đã nêu trong Hợp đồng 63, 71. Mặt khác các nội dung thỏa thuận trong các hợp 63, 71 không trái với nội dung Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng 27.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị hại có kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có Quyết định kháng nghị. Kháng cáo, kháng nghị trong hạn nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: Từ năm 2012 giữa công ty K2 và công ty T đã ký kết nhiều Hợp đồng mua bán với nhau. Bị cáo S đã chỉ đạo cho Đ, Chiến phá silo lấy lúa mì của công ty K2 đem bán. Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành khám nghiệm hiện trường và thực nghiệm điều tra đúng quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm đã đánh giá tính hợp pháp của hành vi là chưa đầy đủ, khi xem xét tài liệu chứng cứ do luật sư bào chữa cho bị cáo cung cấp là vi phạm Điều 253 Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc sử dụng chứng cứ, đánh giá chứng cứ không khách quan làm sai lệch bản chất vụ án. Nhận định của bản án là thiếu căn cứ khi chỉ dựa vào lời khai của bị cáo mà không xem xét lời khai của những người tham gia tố tụng khác. Quá trình giải quyết các bị cáo thay đổi lời khai, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng lời khai này là không hợp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, qua phần thẩm vấn đã làm rõ quá trình mua bán giữa 2 công ty, nhưng công ty T đã tự ý phá niêm phong để lấy hàng của công ty K2. Ông H4 và bị cáo C lập biên bản mở niêm phong, đây không phải là việc làm đơn phương giữa 2 người như nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Lời khai trong hồ sơ vụ án của các bị cáo phù hợp với tài liệu chứng cứ thu thập hợp pháp, thể hiện nội dung công ty T biết ông H4 được công ty K2 cử đến để giữ lúa nhưng công ty T đã phá niêm phong để lấy lúa đem bán.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung Quyết định kháng nghị, chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn S phát biểu ý kiến:

- Luật sư Trương Xuân T3:

Căn cứ buộc tội bị cáo theo Cáo trạng của Viện kiểm sát là không có cơ sở, với các lý do sau:

+Giữa công ty K2 và công ty T có quan hệ giao dịch làm ăn, trong quá trình thực hiện Hợp đồng 27 không có quan hệ giữ giữ tài sản, công ty K2 không trả tiền kho bãi cho công ty T, việc giao hàng được quy định trong 60 ngày. Biên bản đối chiếu công nợ thừa nhận công ty T còn nợ công ty K2 hơn 30.000.000.000 đồng, đây là quan hệ kinh doanh thương mại.

+Trong đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T8, ông K3 đã thừa nhận việc giao nhận hàng hóa. Hàng hóa đã được giao cho công ty T là đúng quy định pháp luật, giữa 02 bên đã có xác nhận công nợ.

+Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K3 cũng thừa nhận vụ việc dân sự chuẩn bị xét xử nhưng đã nghe tư vấn của người khác nên hình sự hóa vụ việc. Trường hợp nếu công ty T sau khi mắc nợ bỏ trốn thì mới là có dấu hiệu hình sự, nhưng trong đơn tố cáo của công ty K2 cũng chỉ thể hiện nội dung là khởi kiện đòi tiền.

+Trong Hợp đồng không có thỏa thuận việc niêm phong van silo vì silo thuộc quyền sở hữu của công ty T. Hàng trong silo là công ty K2 bàn giao cho công ty T và thuộc quyền sử dụng của công ty T. Công ty T hoàn toàn có quyền sử dụng lúa mì, nên không có dấu hiệu phạm tội.

+ Về việc sử dụng và đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm: Những lời khai mà bị cáo S đã trình bày trong quá trình tạm giam do sự tác động tâm lý. Tại phiên tòa sơ thẩm ông S nhiều lần làm đơn kêu oan. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì người bào chữa có quyền cung cấp chứng cứ ở giai đoạn nào của quá trình tố tụng, không nhất thiết phải cung cấp cho Viện kiểm sát thẩm tra, bản ảnh luật sư cung cấp rất rõ ràng, chính xác, nên không thể căn cứ vào đó cho rằng bản án sơ thẩm nhận định là không đúng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Quyết định kháng nghị, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nếu được xem xét với tinh thần cầu thị thì đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút toàn bộ quyết định kháng nghị ngay tại phiên tòa phúc thẩm.

- Luật sư Phạm Ngọc Q:

Ngoài những nội dung luật sư Tám đã trình bày, luật sư nêu thêm 1 số căn cứ như sau:

+Hợp đồng số 27 có 2 nội dung là mua bán và gửi giữ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị hại đã thừa nhận điều khoản 5.3 Hợp đồng số 27 không thực hiện được, nên hai bên ký thêm phụ lục Hợp đồng. Từ đó có thể hiểu rằng ngày bán hàng là ngày nhận hàng, những gì trái với quy định này thì không còn giá trị.

+Đối với Hợp đồng 63, 71 các bị cáo thừa nhận điều khoản Hợp đồng là mua bán, nhưng giao hàng theo Hợp đồng số 27 là không có căn cứ. Công ty K2 giao hàng cho công ty T là giao tại nhà máy. Trong Hợp đồng 63, 71 có quy định về điều khoản xuất hóa đơn, phía công ty K2 đã thực hiện quy định này. Ông K3 thừa nhận việc xuất hóa đơn có kê khai đóng thuế. Nếu cho rằng việc xuất hóa đơn không phải để bán hàng thì công ty K2 đã xuất hóa đơn không.

+Giữa công ty K2 và công ty T không có văn bản thể hiện vai trò của ông H4. Ông H4 có nhiệm vụ là thực hiện việc giao hàng cho công ty K2, không có căn cứ chứng minh ông H4 là thủ kho của công ty K2 tại công ty T. Mặt khác, bảng kê hàng hóa ông H4 lập là để thực hiện cho Hợp đồng khác. Hợp đồng 63, 71 thực chất là mua bán hàng hóa tại cảng, sau khi mua hàng công ty K2 bán luôn cho T, chứ không nhập kho công ty K2. Ngày 22/2/2014 ông K3 có gửi văn

bản cho ông S đề nghị thanh toán theo đơn hàng mà công ty đã xuất, ông K3 thừa nhận văn bản này. Căn cứ Điều 62 Luật Thương mại thì khi hàng hóa chuyển giao cho bên mua thì quyền sở hữu đã chuyển giao cho bên mua.

+Thực chất dung tích mỗi silo hơn 2.800m³, tối đa các silo chỉ có thể chứa 2.200 tấn – 2.300 tấn. Việc công ty T mở niêm phong lại (sau khi mở niêm phong, ông H4 có niêm phong lại) chỉ là lời khai cá nhân của ông H4, ông K3 mà không có chứng cứ chứng minh. Lời khai nhận ban đầu của các bị cáo không có căn cứ nên cơ quan điều tra căn cứ vào đó là không khách quan. Ông K3 khai rằng ngoài Hợp đồng số 63, 71 thì giữa 02 công ty còn ký kết 04 Hợp đồng khác, nếu cho rằng số lúa mì tại silo số 4, 5 là của công ty K2 thì phải chứng minh số lúa mì là thuộc Hợp đồng nào. Vì qua số liệu thể hiện trong silo 4, 5 vẫn còn mấy trăm tấn lúa mì.

+Ngoài ra, dấu hiệu của tội công nhiên chiếm đoạt thì hành vi phải diễn ra tức thì, chứ không thể diễn ra trong một khoảng thời gian. Tất cả những hành vi chứng minh giữa các bên là mua bán chứ không phải là gửi giữ. Tất cả các bảng kê thanh toán tiền của công ty K2 lập đều thể hiện công ty T thanh toán tiền theo báo cáo công nợ, báo cáo công nợ đến đâu thì thanh toán đến đó.

Người bào chữa cho các bị cáo Đặng Văn C, Văn Công Đ (luật sư Nguyễn Xuân H5) phát biểu:

Viện kiểm sát căn cứ vào lời khai của các bị cáo và người làm chứng Huỳnh để kết luận vụ việc là không đúng. Vụ việc không có dấu hiệu của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, vì giữa công ty K2 và công ty T là Hợp đồng mua bán. Ngoài Hợp đồng số 63, 71 các bên còn ký phụ lục Hợp đồng kèm theo về giá sau khi giao hàng.

Tại trang 37 của biên bản phiên tòa sơ thẩm thì ông K3 xác định hàng hóa của 2 Hợp đồng 63, 71 không hoàn toàn vào silo 4, 5. Công ty T có 5 silo, người làm chứng cho rằng niêm phong trước khi đổ hàng vào silo 4, 5 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bị cáo C khai rằng ông H4 chỉ đứng ở ngoài, khoảng cách silo 700-800m nên ông H4 không biết chính xác là đổ lúa vào silo nào. Mặc dù bị cáo C thừa nhận chữ ký trong biên bản mở niêm phong nhưng bị cáo C không phải là thủ kho xuất hàng. Các bản tự khai bị cáo C cho rằng được người khác đọc cho để viết chứ không được thể hiện ý chí của bị cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai của bị cáo C về việc có niêm phong và phá niêm phong, và không chấp nhận toàn bộ kháng cáo, quyết định kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị hại (luật sư Nguyễn Văn M1) giữ nguyên quan điểm trình bày đã nêu trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị hại và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Ông Nguyễn Ngọc K3 (đại diện của công ty K2) trình bày:

Đại diện công ty K2 giữ nguyên nội dung trình bày tại sơ thẩm, có thể chứng cứ trong hồ sơ không chặt chẽ nhưng là đúng bản chất sự việc. Ngoài vụ việc với công ty K2 thì bị cáo S còn nhiều vụ việc khác cũng không trả được nợ.

Hội đồng xét xử sơ thẩm có vi phạm tố tụng khi trả hồ sơ điều tra bổ sung 4 lần, hoãn phiên tòa 12 lần là không khách quan. Tất cả các lần trả hồ sơ đều theo hướng tìm chứng cứ gỡ tội, không có chứng cứ buộc tội, hạn chế quyền tranh luận của bị hại tại phiên tòa. Bị cáo S có ý thức xem thường pháp luật nên cần xử phạt bị cáo để ngăn chặn hành vi của bị cáo. Về phần dân sự thì ông K3 sẽ khởi kiện giải quyết sau bằng vụ án khác.

Khi bị cáo S tạm giam thì gia đình bị cáo có khắc phục 20.000.000.000 đồng bao gồm số tiền 5.000.000.000 đồng do bà L4 (chị ông S) chuyển, và thông qua Hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất trị giá 15.000.000.000 đồng giữa ông K3 với bà L4, bà T1 (mẹ ông S). Sau khi bị cáo S được tại ngoại gia đình bị cáo yêu cầu ông K3 xóa nợ số tiền 11.000.000.000 đồng, số tiền nợ chỉ còn 27.000.000.000 tỷ đồng, khi ông K3 đồng ý thì gia đình bị cáo không đồng ý, khởi kiện yêu cầu ông K3 trả lại 20.000.000.000 đồng và hủy các giao dịch chuyển nhượng. Trong giao dịch chuyển nhượng nhà, đất giữa ông K3 với bà L4, bà T1 thì, chính gia đình bà L4 ra văn phòng công chứng làm hết giấy tờ và yêu cầu ghi tên ông K3 để thủ tục dễ dàng. Hợp đồng công chứng ghi rõ bên bán đã nhận đủ tiền. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự chứng cứ đã công chứng thì không phải chứng minh. Nhà và đất đã sang tên ông nên được công nhận theo quy định pháp luật. Mặc dù ông không giao tiền cho bà T1, bà L4 nhưng số tiền này đã được trừ vào khoản nợ của ông S đối với công ty K2.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Văn Thị T1, Nguyễn Thị L4 (luật sư Phạm Ngọc Q) phát biểu:

Thời điểm xảy ra vụ án số nợ giữa công ty K2 và công ty T được xác định là hơn 30.000.000.000 đồng. Giao dịch chuyển nhượng nhà đất của bà T1, bà L4 là chuyển nhượng cho cá nhân ông K3. Về bản chất vụ việc là nợ của 2 công ty, nên việc chuyển nhượng nhà đất cho ông K3 để trừ nợ cho công ty T là sai đối tượng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K3 trình bày việc chuyển nhượng này ông K3 không có thanh toán cho bà T1, bà L4, nên đây là Hợp đồng giả cách. Bà L4 đã chấp nhận chuyển 5.000.000.000 đồng cho công ty K2 để trừ nợ cho công ty T, nhưng yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất với ông K3. Nếu ông S không có khả năng chi trả thì gia đình bị cáo sẽ thực hiện hỗ trợ trả nợ cho công ty K2. Mặt khác, do bị ép buộc nên giá trị chuyển nhượng nhà đất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng là thấp hơn rất nhiều so với giá trị tài sản thực tế.

Đối với việc chuyển nhượng nhà đất từ ông K3 sang cho công ty nông sản, thì công ty nông sản biết tài sản này không phải là tài sản mua bán thông thường nhưng vẫn làm Hợp đồng chuyển nhượng với ông K3 là không đúng. Thực tế bà L4, bà T1 vẫn đang quản lý sử dụng tài sản nên Hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty nông sản và ông K3 chỉ mới trên giấy tờ. Mặc dù bà T1, bà L4 không kháng cáo, nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho bà L4, bà T1 vì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ nội dung đơn tố giác tội phạm của ông Nguyễn Ngọc K3 tố cáo ông Nguyễn Văn S đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của công ty K2 với số tiền là 37.922.627.762 đồng, thông qua 2 Hợp đồng mua bán lúa mì số 63 và 71 giữa công ty K2 và công ty T. Cơ quan Điều tra và cơ quan truy tố đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và truy tố lần 1 đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Đặng Văn C, Văn Công Đ về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã nhiều lần trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ hành vi phạm tội. Do quá trình điều tra bổ sung không chứng minh được yếu tố gian dối hoặc dấu hiệu bỏ trốn của các bị cáo, nên năm 2020 Cơ quan cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã thay đổi tội danh truy tố các bị cáo từ tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” sang tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”. Theo đó, Cơ quan truy tố đã xác định các bị cáo chiếm đoạt tài sản là lúa mì của công ty K2 có giá trị là 37.922.627.762 đồng.

[1] Tóm tắt nội dung chính của Bản Cáo trạng số 34, Hội đồng xét xử xác định Bản Cáo trạng số 34 đã nhận định 7 nội dung chính như sau:

- Công ty K2 giao khối lượng hàng 6.452.520 kg lúa mì theo Hợp đồng 63 và 71 vào kho T là thực hiện giao dịch gửi hàng.

- Phương thức thanh toán theo thỏa thuận về giao dịch mua bán trong các Hợp đồng số 27, 63 số 71 là “Trả tiền trước khi nhận hàng”.

- Số hàng nhập theo Hợp đồng số 63, 71 để tại kho Công ty T, cụ thể silo số 4 và số 5.

- Việc niêm phong silo số 4 và số 5 là có thật. Kết quả thực nghiệm điều tra xác định chỉ có một cửa lấy lúa mì ra khỏi silo là tại vị trí ông Võ Minh H4 niêm phong.

- Sau khi mở niêm phong silo 4 và silo 5 vào các ngày 26/8/2013 và 07/10/2013, thì ông H4 lại tiếp tục niêm phong. Ông H4 là người được Công ty K2 cử ở tại Công ty T để kiểm tra, giám sát và thực hiện việc xuất, nhập hàng.

- Ngày các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” là ngày 15/10/2013 cho đến khi lấy hết hàng trong silo số 4 và số 5 (Không xác định được ngày kết thúc hành vi).

- Hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện để công nhiên chiếm đoạt tài sản là: Ngày 15/10/2013 bị cáo S chỉ đạo cấp dưới ngang nhiên phá niêm phong khi không có mặt của ông H4 (thủ kho) để chiếm đoạt lúa mì của công ty K2; Và ngày hôm sau (16/10/2013) ông H4 phát hiện và ngăn cản, thì bị cáo S có chỉ đạo bảo vệ có hành động quyết liệt đuổi ông H4 ra khỏi khu vực kho để tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội.

[2] Việc áp dụng pháp luật nội dung:

Dấu hiệu đặc trưng của tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” là người phạm tội *lợi dụng sự vắng mặt của người quản lý tài sản, công khai lấy tài sản trước mặt người đang có trách nhiệm quản lý tài sản mà không được người quản lý tài sản cho phép. Người phạm tội không phải dùng bất cứ thủ đoạn nào khác như là*

đánh, hoặc cản trở người quản lý tài sản cũng như việc không cần nhanh chóng tàu thoát.

Đối chiếu dấu hiệu đặc trưng về hành vi khách quan mà người phạm tội thực hiện tội phạm “ Công nhiên chiếm đoạt tài sản” với nội dung trong Cáo trạng số 34, kết luận các bị cáo có hành vi: *“Ngang nhiên phá niêm phong khi không có mặt của ông H4 (người trông coi tài sản) và ngày hôm sau khi ông H4 phát hiện thì có hành động quyết liệt đuổi ông H4”*, thì thấy hành vi của các bị cáo thực hiện như bản Cáo trạng nêu không phải là dấu hiệu đặc trưng của tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”. Do vậy, nếu có chứng cứ chứng minh được các bị cáo có hành vi chiếm đoạt tài sản thì các bị cáo cũng không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

[3] Nhận định và đánh giá chứng cứ:

Quá trình giao dịch giữa Công ty T và công ty K2 được thể hiện thông qua việc thực hiện Hợp đồng dân sự, mà cụ thể là các Hợp đồng 27, 63, 71. Do vậy, nội dung thỏa thuận trong các Hợp đồng này là chứng cứ quan trọng để xác định khoản tiền 37.922.637.762 đồng nêu trong đơn tố giác tội phạm là: Nợ trong giao dịch dân sự *hay* là số tiền tương ứng trị giá tài sản bị chiếm đoạt. Việc xác định nội dung thỏa thuận về phương thức thanh toán trong các Hợp đồng 27, 63, 71 là: *“Trả tiền trước khi nhận hàng”* hay là *“Nhận hàng xong mới thanh toán tiền”* có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Bởi, vấn đề này là cơ sở xác định các bị cáo *phạm tội* chiếm đoạt tài sản của công ty K2, hay là *nợ tiền* của công ty K2 trong giao dịch dân sự.

- Nếu, xác định nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng số 27, 63, 71 quy định *“Nhận hàng xong mới thanh toán tiền, và việc thanh toán trong vòng 60 ngày (hoặc 90 ngày) thì bên mua không phải chịu lãi suất, còn chậm hơn 60 ngày thì phải chịu lãi suất quá hạn”* thì các bị cáo ***không phạm tội*** cho dù có hay không các hành vi khách quan khác mà Cáo trạng số 34 đã nêu.

- Nếu, xác định nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng 27, 63, 71 thể hiện phải *“Trả tiền trước khi nhận hàng”*, thì cần phải tiếp tục chứng minh tính có căn cứ của các nội dung mà Cáo trạng số 34 đã nêu (điều kiện đủ), để có đủ cơ sở kết tội các bị cáo.

[4] Xét nội dung thỏa thuận của các Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng 27, 63, 71

[4.1] Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng 27 (đã được tóm tắt tại mục I phần nội dung vụ án và đối chất công khai tại phiên tòa phúc thẩm) thể hiện:

- Nội dung tại mục 3.1, 3.2, 6.2, 6.3, 6.4 là những nội dung thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ của các bên trong giao dịch gửi giữ.

- Nội dung tại các Điều I, II, IV, V là những điều khoản thỏa thuận về giao dịch mua bán.

Ngoài ra, nội dung tại mục 5.3 và 5.4 còn quy định không rõ ràng, mâu thuẫn nhau. Cụ thể các gạch đầu dòng của mục 5.3: *“Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày. Bên A ứng trước cho bên B 1.000 tấn (trị giá khoảng 8 tỷ đồng tại thời điểm ký Hợp đồng). Bên B trả lãi hàng tháng theo lãi suất ngân hàng. Số*

còn lại thanh toán đến đâu nhận hàng đến đó (trả tiền trước khi nhận hàng). Trong vòng 60 ngày, bên B không mua hoặc mua ít hơn 1.000 tấn thì vẫn phải trả đủ tiền 1.000 tấn đã nợ. Sau đó bên B mua tiếp hàng thì lại được nợ gởi đầu 1.000 tấn”, là mâu thuẫn với mục 5.4 “Nhận hàng đợt nào thanh toán đợt đó”. Như vậy, theo nội dung tại mục 5.3 và 5.4 thì không xác định được thỏa thuận của 02 công ty về phương thức thanh toán theo Hợp đồng số 27 là phải “Trả tiền trước khi nhận hàng” hay là “Nhận hàng trước trả tiền sau”.

- Ngày 28/3/2013 công ty K2 và công ty T ký phụ lục Hợp đồng số 27. Theo đó, tại mục 5.5 nêu: *“Thời hạn thanh toán: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận hàng, nếu bên B thanh toán trước thời hạn được giảm lãi ngân hàng. Nếu bên B thanh toán trễ hạn phải chịu 150% lãi suất ngân hàng nhưng thời gian trễ hạn không được quá 15 ngày kể từ ngày đến hạn”.*

Vậy kể từ ngày 28/3/2013, giao dịch mua bán hàng hóa giữa 02 công ty sẽ thực hiện thời hạn thanh toán theo phụ lục Hợp đồng 27. Vậy theo thỏa thuận trong phụ lục Hợp đồng số 27 thì các Hợp đồng mua bán số 63, 71 thì bên mua được “Nhận hàng trước trả tiền sau”, thời hạn thanh toán là 60 ngày theo Hợp đồng số 27 (90 ngày theo Hợp đồng số 63, 71) kể từ khi nhận hàng, nếu hơn thời gian này thì bên mua phải trả lãi nhưng cũng không quá 15 ngày. Trường hợp bên mua trả tiền trước khi nhận hàng thì sẽ được bên bán trả lãi trên số tiền trả trước khi nhận hàng.

Từ nội dung Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng số 27 (được đối chất công khai trong phần thẩm vấn) đã xác định:

Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng liên kết kinh doanh lúa mì số 27 của 02 Công ty K2 và T đã ký kết ngày 10/01/2013 có các thỏa thuận của Hợp đồng gửi giữ và các thỏa thuận của Hợp đồng mua bán; Khi hai bên có giao dịch mua bán thì phải ký Hợp đồng mua bán chi tiết cho từng lô hàng. Từ sau ngày 28/3/2013 hai bên ký kết Hợp đồng mua bán thì bên mua được “Nhận hàng trước trả tiền sau”

[4.2] Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng mua bán số 63, 71 (được tóm tắt tại mục I phần nội dung vụ án và đối chất công khai trong phần thẩm vấn công khai tại phiên tòa phúc thẩm) xác định:

Hợp đồng mua bán lúa mì số 63, 71 là sự thỏa thuận về giao dịch mua bán có đầy đủ các nội dung về những thỏa thuận trong giao dịch mua bán theo đúng quy định của pháp luật. Hai Hợp đồng 63, 71 không có nội dung căn cứ Hợp đồng 27; không có nội dung thể hiện khi thực hiện các Hợp đồng này phải tuân thủ Điều khoản của Hợp đồng 27. Do đó, các bên không thể thực hiện theo thỏa thuận khác với điều khoản đã nêu trong Hợp đồng 63, 71. Mặt khác các nội dung thỏa thuận trong các hợp 63, 71 không trái với nội dung Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng 27.

[5] Xác định nội dung thỏa thuận về phương thức thanh toán trong Hợp đồng 27, 63, 71.

Như nhận định và kết luận tại mục [4] thì nội dung thỏa thuận trong giao dịch mua bán tại các Hợp đồng số 27, 63, 71 về thời hạn thanh toán của bên mua hàng là **“Nhận hàng xong mới phải thanh toán tiền”**, và Công ty K2 giao khối

lượng hàng 6.452.520kg lúa mì theo Hợp đồng 63 và 71 vào kho T là thực hiện **“Việc giao hàng đã bán”**. Do vậy, việc công ty T tiêu thụ hàng hóa đã mua không phải là sự kiện phạm tội.

[6] Đối chiếu nội dung Bản Cáo trạng số 34 về việc tóm tắt điều khoản thỏa thuận về phương thức thanh toán trong Hợp đồng 27, 63, 71 với nội dung thỏa thuận thực tế trong các Hợp đồng trên (được trích dẫn ở phần nội dung vụ án). Thấy rằng, nội dung Bản cáo trạng số 34 đã không nêu đầy đủ các nội dung tại Điều V thỏa thuận trong Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng 27, cụ thể:

- Nội dung trong Hợp đồng số 27 không được nêu trong Cáo trạng số 34: *“Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận hàng. Nếu bên B thanh toán trước thời hạn được giảm lãi ngân hàng. Nếu bên B thanh toán trễ hạn phải chịu lãi suất 150% cho thời hạn trễ hạn; Nhận hàng đợt nào thanh toán đợt đó...; Hai bên sẽ ký Hợp đồng mua bán chi tiết cho từng lô hàng”*

- Nội dung thỏa thuận trong phụ lục Hợp đồng 27 không được nêu trong Cáo trạng số 34: *“Thời hạn thanh toán: trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận hàng. Nếu bên B thanh toán trước thời hạn được giảm lãi ngân hàng. Các điều khoản khác trong Hợp đồng số 27/13/HĐ-KT không trái với phụ lục này vẫn có nguyên giá trị.”*

[7] Hậu quả của việc Bản Cáo trạng số 34 không thể hiện đầy đủ nội dung trong các Hợp đồng 27, 63, 71 và phụ lục kèm theo.

Chính việc ghi nhận không đầy đủ sự thỏa thuận của Công ty T và Công ty K2 trong Hợp đồng 27, 63, 71 vào nội dung nên Bản cáo trạng nên dẫn đến việc Cáo trạng số 34 đã phản ánh *sai* về nội dung thỏa thuận thời hạn thanh toán là bên mua phải “Trả tiền trước khi nhận hàng”. Ngoài ra, nội dung Cáo trạng đã có sự đánh đồng các giao dịch của công ty K2 và Công ty T, khi nhận định hàng được giao chỉ là theo giao dịch gửi giữ, mà không xem xét đến việc giữa 02 công ty còn tồn tại cả hàng được giao vào kho là hàng đã bán theo Hợp đồng mua bán.

[8] Nhận định về các nội dung khác mà Bản Cáo trạng số 34 đã nêu:

Theo nhận định từ mục [3] – [7], thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để xác định các bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt lúa mì của công ty K2 như nội dung Cáo trạng số 34 kết luận. Do vậy, những nội dung khác được nêu tại Cáo trạng số 34 dù có đúng hay sai thì cũng không phải là căn cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo.

Tuy vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cũng nhận định và đánh giá những nội dung này để làm rõ sự thật khách quan của vụ án và cũng là các nội dung nhận định có liên quan đến các nội dung kháng cáo và kháng nghị như sau:

Một là, việc xác định ngày thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo

Bản cáo trạng xác định, ngày 15/10/2013 các bị cáo bắt đầu phá niêm phong silo 4 và silo 5 để lấy hàng. Ngày 16/10/2013 ông H4 phát hiện cản trở không cho các bị cáo xuất hàng đi bán, thì các bị cáo đuổi ông H4 ra khỏi khu vực kho và tiếp tục thực hiện tội phạm nhiều ngày sau đó cho đến khi lấy hết hàng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Căn cứ đơn tố giác tội phạm của ông K3, Kết luận điều tra và Cáo trạng đã xác định thời điểm phạm tội là 15/10/2013, và thời gian này hai công ty không thực hiện giao dịch nào khác ngoài hai Hợp đồng mua bán 63, 71. Điều này đồng nghĩa với việc công ty K2 không còn hàng gửi tại kho T. Do vậy, việc công ty K2 cho rằng ông H4 đã niêm phong hàng thuộc Hợp đồng số 63, 71 tại kho của công ty T là không có căn cứ, không phù hợp với chứng cứ khác do chính bị hại nêu và nộp tại cơ quan điều tra.

- Hơn nữa, theo thỏa thuận tại Hợp đồng 27, người của công ty K2 được cử tới kho của công ty T có trách nhiệm giám sát hàng và làm thủ kho theo Hợp đồng *gửi giữ* hoặc các Hợp đồng mua bán trước ngày 28/3/2013. Như vậy đối với hàng đã mua bán theo Hợp đồng 63, 71 (sau ngày 28/3/2013) thì ông H4 không có quyền giám sát. Do đó, dù có sự kiện như nội dung Cáo trạng nêu thì hành vi của các bị cáo cũng không được xác định là thực hiện hành vi phạm tội mà được xem là các bị cáo thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản của mình (đã mua).

- Mặt khác, khi xác định ngày 16/10/2013 người của công ty của bị hại (ông H4) phát hiện các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, thì công ty bị hại phải báo cho cơ quan chức năng để ngăn cản việc vi phạm pháp luật của các bị cáo nhưng công ty K2 không làm việc này. Việc công ty K2 làm là ngày 17/10/2013 công ty K2 gửi cho công ty T ký đối chiếu công nợ (Bút lục 2290). Tiếp theo công ty K2 đã gửi nhiều công văn thông báo số tiền công ty T còn nợ. Sau đó, giữa 02 công ty tiếp tục thực hiện đối chiếu công nợ vào ngày 26/10/2013 và các văn bản chốt nợ cho đến ngày khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân huyện T8. Điều này chứng tỏ lời khai ban đầu của bị hại và các bị cáo như Cáo trạng nêu là không đúng với nội dung vụ việc và không phù hợp với thực tế khách quan.

Hai là, Cáo trạng xác định toàn bộ số hàng nhập theo Hợp đồng 63, 71 là để tại silo số 4 và số 5 kho Công ty T.

Chứng cứ mà Cáo trạng nêu (đã được trích dẫn trong phần nội dung vụ án) để chứng minh cho nhận định này là số liệu ghi trên 12 Bảng kê chứng từ nhập lúa mì Australia tại kho Công ty T (các bút lục 377, 380, 384, 387, 394, 395, 398, 401, 404, 407, 410, 411). Hội đồng xét xử xét thấy, đối chiếu nội dung bảng kê các chứng theo bút lục trên thì **không** có bản nào ghi nhập hàng của Hợp đồng mua bán lúa mì số 63-13/HĐ-KT ngày 05/7/2013 và số 71-13/HĐ-KT ngày 08/8/2013. Một số bảng kê không ghi nội dung nhập theo Hợp đồng nào và số còn lại ghi hàng nhập theo Hợp đồng số 15-13/LB/LC ngày 11/3/2013.

Do vậy, Cáo trạng xác định toàn bộ 6.452.520 kg lúa mì được giao để thực hiện Hợp đồng 63, 71 là để tại silo số 4 và số 5 của công ty T là không có căn cứ. Hơn nữa, Kết luận điều tra bổ sung của Bộ công an đã xác định khối lượng lúa mì chứa tối đa trong hai silo 4 và 5 của công ty T là 5.600 kg. Do đó, nhận định của Cáo trạng đã mâu thuẫn với nội dung Kết luận điều tra, hay nói cách khác *nội dung Bản cáo trạng số 34 đã nêu chứng cứ chứng minh sai với*

thực tế khi kết luận số hàng nhập vào silo số 4 và số 5 là hàng nhập theo Hợp đồng 63, 71.

Ba là, Cáo trạng xác định sự kiện niêm phong là có thật, và niêm phong là để bảo quản hàng trong silo số 4 và số 5 vì kết quả thực nghiệm điều tra xác định chỉ có một cửa lấy lúa mì ra khỏi silo là tại vị trí ông H4 niêm phong.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ các biên bản mở niêm phong đề xuất hàng ngày 26/8/2013 đối với silo 4, biên bản mở niêm phong ngày 07/10/2013 đối với silo 5 (nội dung không nêu xuất hàng theo Hợp đồng nào) lập bởi ông H4 có ký xác nhận của bị cáo C. Với chứng cứ này đủ cơ sở kết luận sự kiện việc niêm phong diễn ra trước ngày 26/8/2013 và 07/10/2013 đối với hai silo 4 và 5 là có thật, nhưng sau các ngày này là không đủ căn cứ để xác định có niêm phong lại hay không. Mặt khác, việc xác định mục đích niêm phong để quản lý hàng của Hợp đồng 63, 71 là không có căn cứ chấp nhận. Bởi, theo phân tích chứng minh tại phần trên thì số hàng tại silo 4 và 5 không phải là hàng nhập theo Hợp đồng 63, 71. Hơn nữa, theo khai nhận của các bị cáo, bị hại và khám nghiệm hiện trường nêu các silo có cửa trên nóc để nhập lúa mì, thì đương nhiên việc lấy hàng ra khỏi silo theo phương pháp hút từ cửa trên nóc silo là việc dễ dàng thực hiện, chưa nói tới silo còn có vãn xả phụ. Do đó, việc kết luận *ông H4 có niêm phong lại silo tại 01 vị trí để bảo vệ hàng theo Hợp đồng số 63, 71 của công ty K2 là không có căn cứ.*

Bốn là, Cáo trạng xác định ngày bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” của bị cáo S là ngày **15/10/2013**. Tuy vậy, Cáo trạng không lý giải nội dung tại Bảng kê xuất lúa mì cho công ty T do công ty bị hại lập (Bút lục 440); Bảng đối chiếu công nợ ngày 04/10/2013 của Công ty K2 hai bên ký (Bút lục 439). Tiếp đó ngày 17/10/2013, Công ty K2 lại tiếp tục gửi văn bản đối chiếu công nợ cho T xác định Công ty T đã nợ toàn bộ số tiền hàng lúa mì giao trong Hợp đồng 63 và 71. Mặt khác, Cáo trạng cũng không xác định được thời điểm kết thúc việc phạm tội là ngày nào, mà chỉ nhận định “Bắt đầu từ ngày 15/10/2013 (ngày 16/10/2013, ông H4 phát hiện bị người của bên bị cáo đuổi) cho đến khi chiếm đoạt xong”.

Từ nội dung nhận định trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên các bị cáo không phạm tội là có căn cứ, đúng pháp luật.

[9] Xét nội dung kháng nghị, kháng cáo liên quan đến việc tiến hành Khám nghiệm hiện trường và Thực nghiệm điều tra ngày 08/02/2020:

[9.1] Đối với việc Khám nghiệm hiện trường:

Căn cứ Điều 201 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về Khám nghiệm hiện trường, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Việc khám nghiệm hiện trường (sau 7 năm) để thu thập dấu vết chứng minh có hay không việc “niêm phong” là rất khó để thu được kết quả khách quan. Mặt khác, để xác định dung tích silo và các cửa lấy hàng ra khỏi silo thì phải căn cứ Kết luận giám định của cơ quan chuyên môn trên cơ sở hồ sơ thiết kế và thực tế sử dụng của các silo, chứ không thể căn cứ vào kết quả khám nghiệm. Để xác định có việc “niêm phong” hay không thì chỉ cần căn cứ Biên

bản mở niêm phong ngày 26/8/2013 đối với silo số 4, và Biên bản mở niêm phong silo số 5 ngày 7/10/2013 là đủ cơ sở xác định: Trước ngày 26/8/2013 thì silo số 4 có niêm phong và trước ngày 7/10/2013 silo số 5 có niêm phong.

- Đối với việc xác định sau khi mở niêm phong vào hai ngày trên, ông H4 có tự ý niêm phong lại các silo này không thì kết quả khám nghiệm hiện trường đã thể hiện các silo này đã có sự đóng mở thường xuyên sau ngày 15/10/2013 đến nay, nên không thể xác định được sau ngày 26/8/2013 và 07/10/2013 ông H4 tiếp tục niêm phong hai silo số 4 và số 5 hay không. Chính vì vậy nội dung kết luận Khám nghiệm hiện trường cũng đã không kết luận nội dung quan trọng này.

Như vậy, đối với vụ án này thì kết quả thu được từ việc Khám nghiệm hiện trường không chứng minh được hành vi phạm tội.

[9.2] Việc thực nghiệm điều tra:

Thứ nhất, thực nghiệm việc ông H4 dán niêm phong như thế nào? Theo lời khai của ông H4 đã khai “*Tự dán niêm phong tại một cửa van xả hàng và khi dán không lập biên bản*”. Do vậy, trong trường hợp phải tiến hành Thực nghiệm điều tra thì phải có mặt ông H4 là đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Thứ hai, việc các bị can đã lấy hàng ra khỏi silo như thế nào? Có thể lấy hàng ra bằng cửa khác với cửa ông H4 đã niêm phong không? Đây là hành vi các bị can đã làm (hành vi khách quan các bị can bị buộc tội). Do vậy, việc thực nghiệm điều tra nội dung này phải có mặt của các bị can là cần thiết. Cơ quan điều tra không triệu tập các bị can tham gia thực nghiệm điều tra là sai với quy định của tố tụng hình sự.

Thứ ba, các bị can khai theo hồ sơ thiết kế và thực tế sử dụng thì xác nhận dung tích chứa tối đa một silo là 2.800 tấn. Việc lấy hàng ra khỏi silo số 4 và số 5 có bốn cửa (cửa xả van chính, cửa xả van phụ, lấy hàng theo phương pháp hút như hút cát từ cửa vào trên nóc silo, cửa người vào vệ sinh sửa chữa silo) chứ không phải chỉ một cửa xả van chính mà ông H4 khai đã niêm phong. Do đó, việc ông H4 tự làm niêm phong silo tại 01 cửa (nếu có) thì cũng không có tác dụng trong việc quản lý hàng.

Mặt khác, Thực nghiệm điều tra để làm rõ nội dung lời khai của bị can hoặc bị hại phù hợp với thực tế khách thì phải căn cứ quy định tại Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự. Theo đó, cơ quan tiến hành tố tụng phải triệu tập bị can tham gia và mời cơ quan chuyên môn về kỹ thuật thiết kế silo tham gia là cần thiết. Do vậy, việc Thực nghiệm điều tra không có sự tham gia của các bị can và người có chuyên môn là vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 204 Bộ luật tố tụng hình sự.

Từ nội dung phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định cơ quan điều tra đã tiến hành Khám nghiệm hiện trường và Thực nghiệm điều tra chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[10] Xét nội dung kháng nghị có liên quan đến việc sử dụng nguồn chứng cứ là lời khai của đại diện bị hại, bị cáo, người làm chứng và các đương sự tham gia tố tụng khác.

[10.1] Căn cứ Khoản 2 từ Điều 91 cho đến Điều 94 Bộ luật tố tụng hình sự nêu: *Không được sử dụng làm chứng cứ những tình tiết do nhân chứng, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan... trình bày nếu họ không thể nói rõ vì sao họ biết được tình tiết đó. Hơn nữa, việc sử dụng tình tiết lời khai của những người bị hại, nhân chứng, người liên quan khi và chỉ khi lời khai của họ phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án.*

Hội đồng xét xử xét thấy, trong vụ án này thì đại diện bị hại, người tố giác tội phạm, người liên quan, người làm chứng... và bị can đều có sự mâu thuẫn trong chính lời khai của mình và mâu thuẫn với những người tham gia tố tụng khác. Cụ thể: Những người thuộc Công ty K2 thì nêu các chứng cứ chứng minh các bị can phạm tội chiếm đoạt tài sản; Những người thuộc Công ty T nêu các chứng cứ chứng minh việc các bị can đã làm là thực hiện giao dịch dân sự chứ không phạm tội. Do vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng không được sử dụng các tình tiết lời khai của những tham gia tố tụng để làm chứng cứ buộc tội hoặc gỡ tội, *nếu như lời khai đó không phù hợp với các chứng cứ khách quan khác.*

[10.2] Căn cứ Khoản 2 Điều 98 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về việc sử dụng lời khai của bị can bị cáo như sau: *Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ được coi là chứng cứ nếu phù hợp với những chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội.*

Do đó, lời khai nhận tội hoặc không nhận tội của các bị can, bị cáo không phù hợp với các chứng cứ khách quan khác thì các cơ quan tiến hành tố tụng không được sử dụng các tình tiết, lời khai đó làm chứng cứ kết tội hoặc gỡ tội. Mặt khác, các cơ quan tiến hành tố tụng không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không sử dụng lời khai ban đầu (trước khi làm đơn kêu oan) của các bị cáo là căn cứ buộc tội; Không sử dụng lời khai của những người tham gia tố tụng khác khi lời khai đó không phù hợp với các chứng cứ khách quan khác thu được trong hồ sơ vụ án để chứng minh tội phạm là đã thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng hình sự về đánh giá chứng cứ.

Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy các nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về nội dung cho rằng việc sử dụng nguồn chứng cứ của Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không đúng là không có căn cứ chấp nhận.

[11] Xét nội dung khiếu nại của bà L4 và bà T1 tại cấp phúc thẩm cho rằng: Do nhầm lẫn đối tượng được nhận thanh toán nợ của bị cáo S là cá nhân ông K3, nên bà L4 và bà T1 đã chuyển nhượng nhà đất của mình cho ông K3 để ông K3 rút đơn tố cáo ông S tại công an. Để đảm bảo cho lời hứa, các bà yêu cầu ông K3 ký cam kết nội dung sau 1 năm (kể từ ngày ký công chứng Hợp đồng sang nhượng) thì ông K3 mới được đăng bộ sang tên bất động sản do các bà sang nhượng. Thời gian này là thời hạn để ông K3 thực hiện cam kết về việc không đề nghị không truy cứu trách nhiệm hình sự bị cáo S. Sau khi xác định sự thật vụ việc là cá nhân ông K3 không có quyền được nhận khoản tiền nợ, cũng

nếu việc đề nghị không truy tố bị cáo S; Ông K3 đã tiến hành đăng bộ sang tên nhà đất trước thời gian thỏa thuận là 1 năm. Do đó, bà T1 và bà L4 đã khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân quận B để ngăn chặn việc làm này của ông K3. Hiện nay Tòa án nhân dân quận B đang tạm đình chỉ giải quyết vụ án, để chờ kết quả xét xử vụ án này. Khi vụ án hình sự xét xử các bà đã yêu cầu phiên tòa hình sự giải quyết luôn nội dung tranh chấp vì nội dung Cáo trạng xác định các bà tự nguyện chuyển nhượng nhà đất cho ông K3, để bồi thường trách nhiệm dân sự cho công ty K2 là không đúng với bản chất sự việc.

Xét thấy, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xác định khoản tiền trên 37.000.000.000 đồng mà công ty T chưa trả cho công ty K2 (như đã trình bày tại đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T8, sau này được nêu tại đơn tố giác tội phạm) là khoản tiền nợ trong giao dịch dân sự giữa hai pháp nhân, chứ không phải khoản tiền nợ riêng cá nhân bị cáo S và ông K3. Do vậy, nghĩa vụ thanh toán nợ cho việc mua hàng theo Hợp đồng 63, 71 là phải thanh toán cho công ty K2. Vì vậy, giao dịch giữa bà L4 và bà T1 với ông K3 là giao dịch dân sự giữa các cá nhân về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất có điều kiện. Trong giao dịch không có sự việc thanh toán tiền giữa các bà và ông K3. Trong quá trình giao dịch có xảy ra tranh chấp nên bà T1 và bà L4 đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tách việc tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Văn Thị T1, Nguyễn Thị L4 với ông Nguyễn Ngọc K3 để giải quyết bằng vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân quận B là không sai. Hơn nữa, sau khi xét xử, bà L4, bà T1 không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để sửa bản án sơ thẩm về nội dung này theo yêu cầu của bà L4 và bà T1.

[12] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, không chấp nhận nội dung Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và nội dung kháng cáo của đại diện hợp pháp người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[13] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Bị hại công ty trách nhiệm hữu hạn K2 không phải chịu theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2; Không chấp nhận nội dung Quyết định kháng nghị số 1868/QĐ-VKS-P3 ngày 21/9/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; Giữ

nguyên bản án sơ thẩm số 63/2020/HS-ST ngày 08/09/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử

1. Áp dụng Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41; Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 172; Điều 17 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S, Văn Công Đ, Đặng Văn C không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

Tách việc tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Văn Thị T1, Nguyễn Thị L4 với ông Nguyễn Ngọc K3 để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.
 - Công ty Trách nhiệm hữu K2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- BCTN (3);
- BH (1);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 24b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên